ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1068/QĐ-KHTN

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận nhóm đối tượng của học viên cao học khóa năm 2018**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Qui chế đào tạo trình độ Thạc sĩ số 01/QĐ-ĐHQG ngày 05/01/2009 của Đại học Quốc gia TP.HCM được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 60/QĐ/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 28/01/2011 của Đại học Quốc Gia TP.HCM;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận nhóm đối tượng cho học viên cao học khóa năm 2018 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, gồm những học viên trong danh sách đính kèm quyết định này.

**Điều 2.** Học viên cao học có trách nhiệm và quyền lợi qui định trong qui chế đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

***Nơi nhận***
- Như Điều 4
- ĐHQG - HCM (để báo cáo)
- Lưu VT, SĐH

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**Trần Lê Quan**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

# DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA 28 ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 1068 /QĐ-KHTN ngày 29/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐHQG - HCM)

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 1 | 18C 11 001 | Bùi Hoàng | Anh | Khoa học máy tính | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 2 | 18C 11 002 | Hoàng Trung | Chính | Khoa học máy tính | 69 | 116 | 2 | HCĐH |
| 3 | 18C 11 003 | Lê Văn | Chinh | Khoa học máy tính | 71 | 177 | 2 | HC ĐH |
| 4 | 18C 11 004 | Nguyễn Đức | Huy | Khoa học máy tính | 114 | 141 | 2 | HC ĐH |
| 5 | 18C 11 005 | Trịnh Trung | Kiên | Khoa học máy tính | 194 | | 2 | Số TC theo học kỳ |
| 6 | 18C 11 006 | Đặng Cửu Hoàng | Long | Khoa học máy tính | 159 | | 2 | |
| 7 | 18C 11 007 | Nguyễn Thị Thiên | Lý | Khoa học máy tính | 132 | | 3 | |
| 8 | 18C 11 008 | Phạm Huỳnh Hồng | Ngân | Khoa học máy tính | 132 | | 3 | |
| 9 | 18C 11 009 | Hoàng Đình | Quân | Khoa học máy tính | 152 | | 2 | |
| 10 | 18C 11 010 | Phạm Thị Phương | Thảo | Khoa học máy tính | 217 | | 2 | |
| 11 | 18C 11 011 | Hoàng Thanh | Trung | Khoa học máy tính | 135 | | 2 | |
| 12 | 18C 11 012 | Trương Quang | Tuấn | Khoa học máy tính | 129 | | 3 | |
| 13 | 18C 11 013 | Phạm Khánh | Văn | Khoa học máy tính | 136 | | 2 | |
| 14 | 18C 11 014 | Đỗ Ngọc Kiều | Chinh | Khoa học máy tính | 166 | | 2 | |
| 15 | 18C 11 015 | Nguyễn Minh | Danh | Khoa học máy tính | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 16 | 18C 11 016 | Nguyễn Ngọc | Đức | Khoa học máy tính | 160 | | 2 | |
| 17 | 18C 11 017 | Nguyễn Đức | Hải | Khoa học máy tính | 166 | | 2 | |
| 18 | 18C 11 018 | Ngô Đức | Hiệp | Khoa học máy tính | 88 | 177 | 2 | |
| 19 | 18C 11 019 | Lê Minh | Hưng | Khoa học máy tính | 139 | | 2 | |
| 20 | 18C 11 020 | Phạm Nhật | Hưng | Khoa học máy tính | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 21 | 18C 11 021 | Võ Hồ Việt | Khoa | Khoa học máy tính | 190 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 22 | 18C 11 022 | Đỗ Trọng | Lễ | Khoa học máy tính | 174 | | 2 | |
| 23 | 18C 11 023 | Nguyễn Tiến | Lộc | Khoa học máy tính | 154 | | 2 | |
| 24 | 18C 11 024 | Lê Phúc | Lữ | Khoa học máy tính | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 25 | 18C 11 025 | Trịnh Dư Khôi | Nguyên | Khoa học máy tính | 199.5 | | 2 | |
| 26 | 18C 11 026 | Võ Diệp | Như | Khoa học máy tính | 132 | | 3 | |
| 27 | 18C 11 029 | Hoàng Hải | Phong | Khoa học máy tính | 145 | | 2 | |
| 28 | 18C 11 030 | Phan Thị | Phương | Khoa học máy tính | 45 | CĐ | 2 | Bảng điểm **CĐ** không có tổng số tín chỉ |
| 29 | 18C 11 031 | Nguyễn Hồng | Quân | Khoa học máy tính | 195 | | 2 | |
| 30 | 18C 11 032 | Đỗ Quốc Anh | Triết | Khoa học máy tính | 214 | | 2 | |
| 31 | 18C 11 033 | Nguyễn Ngọc | Vinh | Khoa học máy tính | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 32 | 18C 12 001 | Võ Đặng | Nguyễn | Hệ thống thông tin | 158 | | 2 | |
| 33 | 18C 12 002 | Võ Thị Huệ | Duyên | Hệ thống thông tin | 158 | | 2 | |
| 34 | 18C 12 003 | Phạm Thị Xuân | Hiền | Hệ thống thông tin | 71 | 116 | 2 | |
| 35 | 18C 12 004 | Bùi Nguyễn Minh | Hoàng | Hệ thống thông tin | 144 | | 2 | |
| 36 | 18C 12 005 | Trần Ngọc | Long | Hệ thống thông tin | 132 | | 3 | |
| 37 | 18C 12 006 | Phan Vũ | Minh | Hệ thống thông tin | 212+68 | | 2 | TNĐH ngành KHVL và ngành CNTT |
| 38 | 18C 12 007 | Châu Chiêu | Nguyên | Hệ thống thông tin | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 39 | 18C 12 008 | Đỗ Khôi | Nguyên | Hệ thống thông tin | 71 | 116 | 2 | |
| 40 | 18C 12 009 | Tôn Thất Anh | Quân | Hệ thống thông tin | 144 | | 2 | |
| 41 | 18C 12 010 | Nguyễn Hà | Tiên | Hệ thống thông tin | 166 | | 2 | |
| 42 | 18C 21 002 | Nguyễn Bùi Thiện | Chí | Đại số & Lý thuyết số | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 43 | 18C 21 004 | Nguyễn Khánh Huy | Hoàng | Đại số & Lý thuyết số | 134 | | 3 | |
| 44 | 18C 21 005 | Vũ Nhân | Khánh | Đại số & Lý thuyết số | 124 | | 3 | |
| 45 | 18C 21 006 | Huỳnh Lý | Ngư | Đại số & Lý thuyết số | 161 | | 2 | |
| 46 | 18C 21 007 | Phan Nhật | Nguyên | Đại số & Lý thuyết số | 135 | | 2 | |
| 47 | 18C 21 008 | Trần Hà | Sơn | Đại số & Lý thuyết số | 135 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 48 | 18C 21 010 | Châu Chí | Trung | Đại số & Lý thuyết số | 160 | | 2 | |
| 49 | 18C 22 002 | Nguyễn Đặng Minh | Huy | Toán giải tích | 154 | | 2 | |
| 50 | 18C 22 003 | Trần Ngọc Anh | Nhân | Toán giải tích | 191 | | 2 | |
| 51 | 18C 22 004 | Trần Thị Xuân | Tánh | Toán giải tích | 156 | | 2 | |
| 52 | 18C 22 005 | Đoàn Thị Thúy | Vân | Toán giải tích | 203 | | 2 | |
| 53 | 18C 22 006 | Khổng Thị Thảo | Uyên | Toán giải tích | 172 | | 2 | |
| 54 | 18C 22 007 | Lê Thị Minh | Đức | Toán giải tích | 146 | | 2 | |
| 55 | 18C 22 008 | Phạm Tuấn | Hùng | Toán giải tích | 157 | | 2 | |
| 56 | 18C 22 009 | Võ Anh | Kiệt | Toán giải tích | 168 | | 2 | |
| 57 | 18C 22 010 | Đỗ Thị Thùy | Linh | Toán giải tích | 134 | | 3 | |
| 58 | 18C 22 011 | Trần Quang | Minh | Toán giải tích | 176 | | 2 | |
| 59 | 18C 22 012 | Huỳnh Vĩnh | Sang | Toán giải tích | 144 | | 2 | |
| 60 | 18C 22 013 | Nguyễn Xuân Việt | Trung | Toán giải tích | 138 | | 2 | |
| 61 | 18C 22 014 | Phạm Ngọc | Trung | Toán giải tích | 134 | | 3 | |
| 62 | 18C 22 015 | Nguyễn Anh | Tuấn | Toán giải tích | 138 | | 2 | |
| 63 | 18C 24 001 | Trần Nguyễn Ngọc | Anh | Toán ứng dụng | 152 | | 2 | |
| 64 | 18C 24 002 | Nguyễn Thị Diễm | Hằng | Toán ứng dụng | 157 | | 2 | |
| 65 | 18C 24 003 | Trần | Hòa | Toán ứng dụng | 138 | | 2 | |
| 66 | 18C 24 004 | Đặng | Huy | Toán ứng dụng | 134 | | 3 | |
| 67 | 18C 24 006 | Nguyễn | Nam | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 68 | 18C 24 007 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | Toán ứng dụng | 159 | | 2 | |
| 69 | 18C 24 008 | Trần Thị Thanh | Thương | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 70 | 18C 24 009 | Phan Tất | Tín | Toán ứng dụng | 162 | | 2 | |
| 71 | 18C 24 010 | Lục Hán | Tường | Toán ứng dụng | 151 | | 2 | |
| 72 | 18C 24 011 | Đỗ Thị Lan | Anh | Toán ứng dụng | 163 | | 2 | |
| 73 | 18C 24 012 | Lâm Bảo | Chánh | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 74 | 18C 24 013 | Ngô Thị Thùy | Thương | Toán ứng dụng | 132 | | 3 | |
| 75 | 18C 24 014 | Mai Văn | Duy | Toán ứng dụng | 207 | | 2 | |
| 76 | 18C 24 015 | Nguyễn Mạnh Trường | Giang | Toán ứng dụng | 162 | | 2 | |
| 77 | 18C 24 016 | Vũ Cao | Hiệp | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 78 | 18C 24 017 | Lê Văn | Hùng | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 79 | 18C 24 018 | Ngô Lưu | Ly | Toán ứng dụng | 136 | | 2 | |
| 80 | 18C 24 019 | Nguyễn Hoài | Nam | Toán ứng dụng | 160 | | 2 | |
| 81 | 18C 24 020 | Võ Thị Tố | Nguyên | Toán ứng dụng | 153 | | 2 | |
| 82 | 18C 24 021 | Trần Yến | Như | Toán ứng dụng | 136 | | 2 | |
| 83 | 18C 24 022 | Tô Hoài | Thanh | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 84 | 18C 24 023 | Đỗ Đức | Thảo | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 85 | 18C 24 024 | Nguyễn Minh | Thiện | Toán ứng dụng | 188 | | 2 | |
| 86 | 18C 24 025 | Nguyễn Thị Phước | Thọ | Toán ứng dụng | 136 | | 2 | |
| 87 | 18C 24 027 | Bùi Đặng Hạnh | Uyên | Toán ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 88 | 18C 28 001 | Nguyễn Đỗ Trường | An | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 89 | 18C 28 002 | Phạm Thị | Diệp | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 90 | 18C 28 003 | Đỗ Thị | Hải | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 91 | 18C 28 004 | Nguyễn Ngọc | Long | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 92 | 18C 28 006 | Phùng Thị | Nghĩa | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 150 | | 2 | |
| 93 | 18C 28 007 | Nguyễn Tấn | Phát | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 94 | 18C 28 009 | Bùi Thị Minh | Phương | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 95 | 18C 28 010 | Lê Minh | Quân | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 135 | | 2 | |
| 96 | 18C 28 012 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | | | 3 | Bảng điểm không có tổng số tín chỉ |
| 97 | 18C 28 015 | Huỳnh Thị Thu | Trâm | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 163 | | 2 | |
| 98 | 18C 28 016 | Đặng Ngọc Huỳnh | Trang | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 138 | | 2 | |
| 99 | 18C 28 018 | Phan Võ Tố | Trinh | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 138 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 100 | 18C 28 019 | Nguyễn Trần Anh | Tuấn | Toán ứng dụng - Giáo dục toán học | 162 | | 2 | |
| 101 | 18C 31 001 | Bùi Việt | Anh | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 167 | | 2 | |
| 102 | 18C 31 002 | Nguyễn Minh | Anh | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 154 | | 2 | |
| 103 | 18C 31 003 | Hồ Anh | Kiệt | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 154 | | 2 | |
| 104 | 18C 31 004 | Lê Minh | Ngọc | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 154 | | 2 | |
| 105 | 18C 31 005 | Phan Anh | Luân | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 135 | | 2 | |
| 106 | 18C 31 007 | Nguyễn Xuân | Thành | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 155 | | 2 | |
| 107 | 18C 31 008 | Nguyễn Thị | Trang | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 155 | | 2 | |
| 108 | 18C 31 009 | Thạch Nguyễn Hạ | Vy | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 166 | | 2 | |
| 109 | 18C 32 001 | Ngô Thị Hoàng | Lộc | Quang học | 135 | | 2 | |
| 110 | 18C 32 002 | Hoa Mai | Anh | Quang học | 135 | | 2 | |
| 111 | 18C 32 003 | Nguyễn Hoàng Hải | Anh | Quang học | 135 | | 2 | |
| 112 | 18C 32 004 | Lâm Gia | Bảo | Quang học | 142 | | 2 | |
| 113 | 18C 32 005 | Nguyễn Tất | Đạt | Quang học | 211 | | 2 | |
| 114 | 18C 32 006 | Nguyễn Trọng | Duy | Quang học | 146 | | 2 | |
| 115 | 18C 32 007 | Trịnh Thị Ngọc | Huyền | Quang học | 135 | | 2 | |
| 116 | 18C 32 008 | Đỗ Diệu | Linh | Quang học | 135 | | 2 | |
| 117 | 18C 32 009 | Nguyễn Thị Ngọc | Mai | Quang học | 134 | | 3 | |
| 118 | 18C 32 010 | Trần Thị Phương | Ngọc | Quang học | 135 | | 2 | |
| 119 | 18C 32 011 | Võ Trần Khoa | Nguyên | Quang học | 135 | | 2 | |
| 120 | 18C 32 012 | Huỳnh Trúc | Như | Quang học | 131 | | 3 | |
| 121 | 18C 32 013 | Lê Thị Yến | Nhung | Quang học | 136 | | 2 | |
| 122 | 18C 32 014 | Lê Tấn | Phát | Quang học | 135 | | 2 | |
| 123 | 18C 32 015 | Nguyễn Thành | Phúc | Quang học | 135 | | 2 | |
| 124 | 18C 32 016 | Trần Văn | Phước | Quang học | 168 | | 2 | |
| 125 | 18C 32 017 | Trần Thị Hoàng | Quyên | Quang học | 157 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 126 | 18C 32 018 | Nguyễn Thị Thu | Tâm | Quang học | 134 | | 3 | |
| 127 | 18C 32 019 | Huỳnh Ngọc Bảo | Trân | Quang học | 135 | | 2 | |
| 128 | 18C 32 020 | Đỗ Thị Kim | Tuyến | Quang học | 135 | | 2 | |
| 129 | 18C 32 021 | Nguyễn Trần Hải | Vân | Quang học | 155 | | 2 | |
| 130 | 18C 33 001 | Ngô Tuấn | Nam | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 131 | 18C 33 002 | Phạm Văn | Nhí | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 162 | | 2 | |
| 132 | 18C 33 004 | Võ Thị Tuyết | Anh | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 131 | | 3 | |
| 133 | 18C 33 005 | Nguyễn Hồng | Giang | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 205 | | 2 | |
| 134 | 18C 33 006 | Trần Thụy Quý | Hiền | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 135 | 18C 33 007 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 136 | 18C 33 008 | Nguyễn Ánh | Ngọc | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 137 | 18C 33 009 | Nguyễn Lương Thiên | Nhựt | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 138 | 18C 33 010 | Mai Văn | Tân | Vật lý vô tuyến và điện tử: Chuyên ngành Vật lý điện tử Ứng dụng | 135 | | 2 | |
| 139 | 18C 34 001 | Nguyễn Mạnh | Cầm | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 168 | | 2 | |
| 140 | 18C 34 002 | Nguyễn Phan Thẻ | Hiền | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 131 | | 3 | |
| 141 | 18C 34 005 | Phan Nhựt | Huân | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 131 | | 3 | |
| 142 | 18C 34 007 | Trần Nhật | Lệ | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 143 | 18C 34 009 | Nguyễn Trung | Nhân | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 144 | 18C 34 010 | Võ Thị Hải | Nhật | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 145 | 18C 34 012 | Phạm Trần Thanh | Phương | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 146 | 18C 34 013 | Chau | Rít | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 199 | | 2 | |
| 147 | 18C 34 014 | Biện Minh | Tâm | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 216 | | 2 | |
| 148 | 18C 34 015 | Đặng Văn | Thành | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 149 | 18C 34 016 | Trần Công | Thiện | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 168 | | 2 | |
| 150 | 18C 34 017 | Trần Vĩnh | Tiến | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 151 | 18C 34 018 | Võ Anh | Tuấn | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 166 | | 2 | |
| 152 | 18C 34 019 | Lê Lương | Vũ | Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao | 135 | | 2 | |
| 153 | 18C 38 001 | Ung Nho | Hóa | Vật lý kỹ thuật | 162 | | 2 | |
| 154 | 18C 38 002 | Nguyễn Thị Minh | Tâm | Vật lý kỹ thuật | 134 | | 3 | |
| 155 | 18C 38 003 | Trần Văn | Tập | Vật lý kỹ thuật | 140 | | 2 | |
| 156 | 18C 38 004 | Trần Hữu Nhật | Thảo | Vật lý kỹ thuật | 161 | | 2 | |
| 157 | 18C 38 005 | Huỳnh Quốc | Việt | Vật lý kỹ thuật | 162 | | 2 | |
| 158 | 18C 51 001 | Nguyễn Đăng | Hiếu | Hóa hữu cơ | 169 | | 2 | |
| 159 | 18C 51 002 | Phạm Thị Khánh | Linh | Hóa hữu cơ | 134 | | 3 | |
| 160 | 18C 51 003 | Trần Thị Tuyết | Loan | Hóa hữu cơ | 235 | | 2 | |
| 161 | 18C 51 004 | Nguyễn Thị Mỹ | Anh | Hóa hữu cơ | 123 | | 3 | |
| 162 | 18C 51 006 | Lê Chí | Hào | Hóa hữu cơ | 169 | | 2 | |
| 163 | 18C 51 007 | Nguyễn Thị Kim | Hường | Hóa hữu cơ | 134 | | 3 | |
| 164 | 18C 51 008 | Lê Nguyên | Lộc | Hóa hữu cơ | 138 | | 2 | |
| 165 | 18C 51 009 | Trần Thị Thục | Nhi | Hóa hữu cơ | 140 | | 2 | |
| 166 | 18C 51 011 | Hứa Thành | Phước | Hóa hữu cơ | 140 | | 2 | |
| 167 | 18C 51 012 | Trần Thị Tú | Quyên | Hóa hữu cơ | 138 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 168 | 18C 51 013 | Phạm Quốc | Thắng | Hóa hữu cơ | 138 | | 2 | |
| 169 | 18C 51 014 | Nguyễn Tấn | Tài | Hóa hữu cơ | 158 | | 2 | |
| 170 | 18C 51 015 | Trần Đức | Thiện | Hóa hữu cơ | 138 | | 2 | |
| 171 | 18C 51 016 | Bùi Tuấn | Tú | Hóa hữu cơ | 45 | 107 | 2 | |
| 172 | 18C 51 017 | Phan Thanh | Tùng | Hóa hữu cơ | 159 | | 2 | |
| 173 | 18C 52 001 | Đỗ Thị Phú | An | Hóa phân tích | 160 | | 2 | |
| 174 | 18C 52 002 | Nguyễn Duy | Bình | Hóa phân tích | 151 | | 2 | |
| 175 | 18C 52 003 | Vũ Đình | Chiêm | Hóa phân tích | 239 | | 2 | |
| 176 | 18C 52 004 | Tô Thị Hồng | Chuyên | Hóa phân tích | 160 | | 2 | |
| 177 | 18C 52 005 | Đinh Mai | Lĩnh | Hóa phân tích | 200 | | 2 | |
| 178 | 18C 52 006 | Lê Thành | Long | Hóa phân tích | 160 | | 2 | |
| 179 | 18C 52 007 | Nguyễn Thị | Mỹ | Hóa phân tích | 160 | | 2 | |
| 180 | 18C 52 008 | Trần Thị Yến | Nhi | Hóa phân tích | 158 | | 2 | |
| 181 | 18C 52 009 | Trần Thị Yến | Nhung | Hóa phân tích | 139 | | 2 | |
| 182 | 18C 52 010 | Đặng Thị My | Nương | Hóa phân tích | 138 | | 2 | |
| 183 | 18C 52 011 | Hồng Thị Lệ | Quyên | Hóa phân tích | 213 | | 2 | |
| 184 | 18C 52 012 | Phạm Thái | Thạch | Hóa phân tích | 163 | | 2 | |
| 185 | 18C 52 013 | Phạm Minh | Thi | Hóa phân tích | 160 | | 2 | |
| 186 | 18C 52 014 | Trần Đại | Xuân | Hóa phân tích | 150 | | 2 | |
| 187 | 18C 52 015 | Bùi Thế | Hòa | Hóa phân tích | 154 | | 2 | |
| 188 | 18C 52 016 | Trương Tiến | Hòa | Hóa phân tích | 162 | | 2 | |
| 189 | 18C 52 017 | Nguyễn Thị | Hồng | Hóa phân tích | 142 | | 2 | |
| 190 | 18C 52 018 | Nguyễn Thị | Hồng | Hóa phân tích | 159 | | 2 | |
| 191 | 18C 52 019 | Hứa Hiền | Hữu | Hóa phân tích | 154 | | 2 | |
| 192 | 18C 52 020 | Trần Thị Tuyết | Nhung | Hóa phân tích | 52 | 118 | 2 | |
| 193 | 18C 52 021 | Lê Thành | Phúc | Hóa phân tích | 131 | | 3 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 194 | 18C 52 022 | Phan Bảo | Quỳnh | Hóa phân tích | 147 | | 2 | |
| 195 | 18C 52 023 | Hồ Thị Thùy | Trân | Hóa phân tích | 144 | | 2 | |
| 196 | 18C 52 024 | Nguyễn Quang Thanh | Uyên | Hóa phân tích | 134 | | 3 | |
| 197 | 18C 53 001 | Vũ Tấn | Phát | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 154 | | 2 | |
| 198 | 18C 53 002 | Trần Đại | Quang | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 215 | | 2 | |
| 199 | 18C 53 003 | Lương Vũ Diễm | Trâm | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 207 | | 2 | |
| 200 | 18C 53 004 | Phạm Thị Lệ | Chi | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 173 | | 2 | |
| 201 | 18C 53 005 | Phạm Thị | Chi | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 157 | | 2 | |
| 202 | 18C 53 006 | Lê Ngọc | Diệp | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 151 | | 2 | |
| 203 | 18C 53 007 | Nguyễn Trí | Dũng | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 148 | | 2 | |
| 204 | 18C 53 008 | Hoàng Trung | Hiếu | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 150 | | 2 | |
| 205 | 18C 53 009 | Trần Thị Thu | Hồng | Hóa lý thuyết và Hóa lý | 144 | | 2 | |
| 206 | 18C 55 002 | Võ Thị Thúy | Hương | HHC - Giảng dạy hóa học thực nghiệm | 138 | | 2 | |
| 207 | 18C 55 003 | Nguyễn Thanh Nhựt | Tài | HHC - Giảng dạy hóa học thực nghiệm | 136 | | 2 | |
| 208 | 18C 55 004 | Nguyễn Tuấn | Thành | HHC - Giảng dạy hóa học thực nghiệm | 138 | | 2 | |
| 209 | 18C 51 010 | Nguyễn Hoàng | Phú | HHC - Giảng dạy hóa học thực nghiệm | 134 | | 3 | |
| 210 | 18C 61 001 | Trần Thanh | Bình | Hóa sinh học | 144 | | 2 | |
| 211 | 18C 61 002 | Trần Ngọc | Hân | Hóa sinh học | 169 | | 2 | |
| 212 | 18C 61 003 | Đặng Quốc | Huy | Hóa sinh học | 157 | | 2 | |
| 213 | 18C 61 004 | Hà Thị | Ngọc | Hóa sinh học | 138 | | 2 | |
| 214 | 18C 61 005 | Huỳnh Thị | Nguyệt | Hóa sinh học | 153 | | 2 | |
| 215 | 18C 61 006 | Huỳnh Quốc | Tài | Hóa sinh học | 45 | CĐ | 2 | HC,Bảng điểm CĐkhông có tổng số tín |
| 216 | 18C 61 007 | Nguyễn Thị Bích | Thưởng | Hóa sinh học | 140 | | 2 | |
| 217 | 18C 61 008 | Lê Thanh | Hà | Hóa sinh học | 164 | | 2 | |
| 218 | 18C 61 009 | Nguyễn Thái | Hiển | Hóa sinh học | 153 | | 2 | |
| 219 | 18C 61 010 | Trần Thế | Lâm | Hóa sinh học | 125 | | 3 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 220 | 18C 61 011 | Nguyễn Trịnh Quỳnh | Như | Hóa sinh học | 164 | | 2 | |
| 221 | 18C 61 012 | Ngô Nguyễn Ý | Thơ | Hóa sinh học | 202 | | 2 | |
| 222 | 18C 61 013 | Phạm Minh | Thông | Hóa sinh học | 150 | | 2 | |
| 223 | 18C 61 014 | Phan Thị Ngọc | Trâm | Hóa sinh học | 141 | | 2 | |
| 224 | 18C 62 001 | Trần Tú | Khoa | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý thực vật | 231 | | 2 | |
| 225 | 18C 62 002 | Phan Xuân | Anh | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý thực vật | 140 | | 2 | |
| 226 | 18C 62 003 | Nguyễn Tiến | Đạt | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý thực vật | 169 | | 2 | |
| 227 | 18C 62 004 | Nguyễn Hồng Bửu | Vinh | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý thực vật | 161 | | 2 | |
| 228 | 18C 62 006 | Đặng Thái | Hòa | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý thực vật | 202 | | 2 | |
| 229 | 18C 63 001 | Trương Nguyễn Lan | Chi | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 136 | | 2 | |
| 230 | 18C 63 002 | Nguyễn Thị Mai | Khanh | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 204 | | 2 | |
| 231 | 18C 63 003 | Đỗ Minh | Nghĩa | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 154 | | 2 | |
| 232 | 18C 63 004 | Dương Hoài Bảo | Ngọc | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 135 | | 2 | |
| 233 | 18C 63 005 | Lê Phan Quỳnh | Như | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 161 | | 2 | |
| 234 | 18C 63 007 | Trương Quốc | Thịnh | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 219 | | 2 | |
| 235 | 18C 63 008 | Phan Văn | Tiến | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 154 | | 2 | |
| 236 | 18C 63 009 | Hoàng Thị Bích | Tuyền | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 222 | | 2 | |
| 237 | 18C 63 010 | Lương Thụy Thùy | Dương | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 134 | | 3 | |
| 238 | 18C 63 011 | Lâm Minh | Hoàng | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 163 | | 2 | |
| 239 | 18C 63 012 | Phạm Hoàng | Huy | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 152 | | 2 | |
| 240 | 18C 63 013 | Đào Thị Thu | Sương | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 156 | | 2 | |
| 241 | 18C 63 014 | Trịnh Lâm Hoàng | Tâm | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 224 | | 2 | |
| 242 | 18C 63 015 | Trần Hà Lan | Thanh | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 148 | | 2 | |
| 243 | 18C 63 016 | Nguyễn Hồng | Tuấn | SHTN: Chuyên ngành Sinh lý động vật | 137 | | 2 | |
| 244 | 18C 64 001 | Nguyễn Khắc Mỹ | Diêu | Vi sinh vật học | 149 | | 2 | |
| 245 | 18C 64 002 | Nguyễn Thanh | Loan | Vi sinh vật học | 146 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 246 | 18C 64 003 | Đinh Minh | Ngọc | Vi sinh vật học | 218 | | 2 | |
| 247 | 18C 64 004 | Lê Thành | Phong | Vi sinh vật học | 155 | | 2 | |
| 248 | 18C 64 006 | Nguyễn Văn | Tín | Vi sinh vật học | 178 | | 2 | |
| 249 | 18C 64 007 | Mai Hoàng Thùy | Dung | Vi sinh vật học | 154 | | 2 | |
| 250 | 18C 64 008 | Ngô Thị Thu | Hiền | Vi sinh vật học | 146 | | 2 | |
| 251 | 18C 64 009 | Trịnh Bảo Khánh | Huyền | Vi sinh vật học | 155 | | 2 | |
| 252 | 18C 64 010 | Phạm Trung | Nghĩa | Vi sinh vật học | 180 | | 2 | |
| 253 | 18C 64 011 | Văn Thị Hồng | Ngọc | Vi sinh vật học | 141 | | 2 | |
| 254 | 18C 64 012 | Hồ Lê Quỳnh | Như | Vi sinh vật học | 156 | | 2 | |
| 255 | 18C 64 013 | Phạm Thị Mộng | Quỳnh | Vi sinh vật học | 161 | | 2 | |
| 256 | 18C 64 014 | Mai Thành | Tân | Vi sinh vật học | 160 | | 2 | |
| 257 | 18C 64 015 | Dương Minh | Thắng | Vi sinh vật học | 160 | | 2 | |
| 258 | 18C 64 016 | Nguyễn Quang | Thặng | Vi sinh vật học | 152 | | 2 | |
| 259 | 18C 64 017 | Đỗ Thị Thanh | Thảo | Vi sinh vật học | 133 | | 3 | |
| 260 | 18C 64 018 | Nguyễn Quốc | Tiến | Vi sinh vật học | 168 | | 2 | |
| 261 | 18C 64 019 | Hà Lê Tấn | Tiến | Vi sinh vật học | 224 | | 2 | |
| 262 | 18C 64 021 | Võ Nguyễn Hải | Vy | Vi sinh vật học | 153 | | 2 | |
| 263 | 18C 65 001 | Nguyễn Ngọc Yến | Anh | Sinh thái học | 137 | | 2 | |
| 264 | 18C 65 002 | Phạm Xuân | Huy | Sinh thái học | 38 | 113 | 2 | |
| 265 | 18C 65 003 | Huỳnh Kim | Thành | Sinh thái học | 150 | | 2 | |
| 266 | 18C 65 004 | Lê Đình Anh | Vũ | Sinh thái học | 140 | | 2 | |
| 267 | 18C 65 005 | Nguyễn Kiều | Khanh | Sinh thái học | 38 | 113 | 2 | |
| 268 | 18C 65 006 | Trương Nguyễn Lê | Khoa | Sinh thái học | 152 | | 2 | |
| 269 | 18C 65 007 | Đỗ Thị Kim | Nhị | Sinh thái học | 38 | 113 | 2 | |
| 270 | 18C 66 001 | Nguyễn Đặng Thành | An | Di truyền học | 238 | | 2 | |
| 271 | 18C 66 002 | Nguyễn Khánh | Hải | Di truyền học | 158 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 272 | 18C 66 003 | Nguyễn Thị Quỳnh | Mai | Di truyền học | 169 | | 2 | |
| 273 | 18C 66 004 | Phạm Thị Thúy | Ngọc | Di truyền học | 204 | | 2 | |
| 274 | 18C 66 005 | Đoàn Thế | Sang | Di truyền học | 152 | | 2 | |
| 275 | 18C 66 006 | Trần Thụy Thái | Thanh | Di truyền học | 169 | | 2 | |
| 276 | 18C 66 007 | Nguyễn Thị Hồng | Uyên | Di truyền học | 158 | | 2 | |
| 277 | 18C 66 008 | Phùng Vạn | An | Di truyền học | 200 | | 2 | |
| 278 | 18C 66 009 | Phùng Thị Việt | Anh | Di truyền học | 127 | | 3 | |
| 279 | 18C 66 010 | Hồ Quốc | Chương | Di truyền học | 142 | | 2 | |
| 280 | 18C 66 011 | Huỳnh Nhật | Huy | Di truyền học | 152 | | 2 | |
| 281 | 18C 66 012 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | Di truyền học | 168 | | 2 | |
| 282 | 18C 66 013 | Nguyễn Hoàng Nhật | Minh | Di truyền học | 144 | | 2 | |
| 283 | 18C 66 014 | Nguyễn Thị Ngọc | Quyên | Di truyền học | 141 | | 2 | |
| 284 | 18C 66 015 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | Di truyền học | 140 | | 2 | |
| 285 | 18C 66 016 | Nguyễn Thị Kim | Thoa | Di truyền học | 169 | | 2 | |
| 286 | 18C 66 017 | Trần Thị Bích | Trâm | Di truyền học | 224 | | 2 | |
| 287 | 18C 66 018 | Đoàn Văn | Xem | Di truyền học | 140 | | 2 | |
| 288 | 18C 67 002 | Phạm Tiến | Dũng | Công nghệ sinh học | 156 | | 2 | |
| 289 | 18C 67 003 | Nguyễn Văn | Duy | Công nghệ sinh học | 137 | | 2 | |
| 290 | 18C 67 004 | Nguyễn Thị Linh | Giang | Công nghệ sinh học | 147 | | 2 | |
| 291 | 18C 67 006 | Đặng Châu Ngô | Hoàng | Công nghệ sinh học | 152 | | 2 | |
| 292 | 18C 67 007 | Nguyễn Tấn | Liêm | Công nghệ sinh học | 142 | | 2 | |
| 293 | 18C 67 008 | Nguyễn Diệp Xuân | Nhiên | Công nghệ sinh học | 123 | | 3 | |
| 294 | 18C 67 009 | Nguyễn Nhật Quỳnh | Như | Công nghệ sinh học | 137 | | 2 | |
| 295 | 18C 67 010 | Phạm Thị Mỹ | Ninh | Công nghệ sinh học | 154 | | 2 | |
| 296 | 18C 67 011 | Phạm Thị Tường | Oanh | Công nghệ sinh học | 154 | | 2 | |
| 297 | 18C 67 012 | Nguyễn Đăng Ngọc | Phúc | Công nghệ sinh học | 160 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 298 | 18C 67 013 | Võ Hồng | Phúc | Công nghệ sinh học | 156 | | 2 | |
| 299 | 18C 67 014 | Nguyễn Thị Diễm | Sương | Công nghệ sinh học | 142 | | 2 | |
| 300 | 18C 67 015 | Trịnh Kim | Thảo | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 301 | 18C 67 016 | Võ Thị Huyền | Trâm | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 302 | 18C 67 017 | Phạm Trần Huyền | Trân | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 303 | 18C 67 018 | Võ Trần Ngọc | Trinh | Công nghệ sinh học | 159 | | 2 | |
| 304 | 18C 67 019 | Nguyễn Đoàn Phương | Uyên | Công nghệ sinh học | 145 | | 2 | |
| 305 | 18C 67 020 | Lê Đào Hoàng | Anh | Công nghệ sinh học | 154 | | 2 | |
| 306 | 18C 67 021 | Mai Quốc | Gia | Công nghệ sinh học | 158 | | 2 | |
| 307 | 18C 67 022 | Trần Hoàng | Hải | Công nghệ sinh học | 123 | | 3 | |
| 308 | 18C 67 023 | Nguyễn Văn | Hậu | Công nghệ sinh học | 156 | | 2 | |
| 309 | 18C 67 024 | Nguyễn Phước Khải | Hoàn | Công nghệ sinh học | 166 | | 2 | |
| 310 | 18C 67 025 | Văn Đức | Huy | Công nghệ sinh học | 162 | | 2 | |
| 311 | 18C 67 026 | Trần Mộng | Kha | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 312 | 18C 67 027 | Phạm Đức | Lâm | Công nghệ sinh học | 135 | | 2 | |
| 313 | 18C 67 028 | Dương Ngọc Hồng | Lan | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 314 | 18C 67 029 | Nguyễn Thị Kiều | Linh | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 315 | 18C 67 030 | Đào Mỹ | Linh | Công nghệ sinh học | 152 | | 2 | |
| 316 | 18C 67 031 | Trần Thanh | Long | Công nghệ sinh học | 156 | | 2 | |
| 317 | 18C 67 032 | Nguyễn Hà Như | Mai | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 318 | 18C 67 033 | Ngô Bình Thảo | Nghi | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 319 | 18C 67 034 | Đinh Vũ | Nghị | Công nghệ sinh học | 140 | | 2 | |
| 320 | 18C 67 035 | Nguyễn Lý Minh | Nghĩa | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 321 | 18C 67 036 | Ngô Thục Trí | Nguyên | Công nghệ sinh học | 135 | | 2 | |
| 322 | 18C 67 037 | Phan Trọng | Nhân | Công nghệ sinh học | 147 | | 2 | |
| 323 | 18C 67 038 | Trương Hà Minh | Nhật | Công nghệ sinh học | 153 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 324 | 18C 67 039 | Phạm Thị Yến | Như | Công nghệ sinh học | 151 | | 2 | |
| 325 | 18C 67 040 | Đoàn Thị | Oanh | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 326 | 18C 67 041 | Đỗ Đặng Quỳnh | Phương | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 327 | 18C 67 042 | Trần Thị Thanh | Tâm | Công nghệ sinh học | 218 | | 2 | |
| 328 | 18C 67 043 | Nguyễn Thị Duy | Thảo | Công nghệ sinh học | 153 | | 2 | |
| 329 | 18C 67 044 | Lê Khánh | Thiên | Công nghệ sinh học | 154 | | 2 | |
| 330 | 18C 67 045 | Huỳnh Lê Tuyết | Thư | Công nghệ sinh học | 133 | | 3 | |
| 331 | 18C 67 046 | Trần Văn | Thuận | Công nghệ sinh học | 162 | | 2 | |
| 332 | 18C 67 047 | Đào Thị Hồng | Thúy | Công nghệ sinh học | 153 | | 2 | |
| 333 | 18C 67 048 | Nguyễn Mai Trúc | Tiên | Công nghệ sinh học | 161 | | 2 | |
| 334 | 18C 67 049 | Nguyễn Thị Hiền | Trang | Công nghệ sinh học | 141 | | 2 | |
| 335 | 18C 67 050 | Nguyễn Hoàng Nhật | Trinh | Công nghệ sinh học | 134 | | 3 | |
| 336 | 18C 67 051 | Ngô Vĩnh | Tường | Công nghệ sinh học | 152 | | 2 | |
| 337 | 18C 67 052 | Vũ Thị | Tuyết | Công nghệ sinh học | 222 | | 2 | |
| 338 | 18C 67 053 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Vân | Công nghệ sinh học | 127 | | 3 | |
| 339 | 18C 67 054 | Trần Thảo | Vi | Công nghệ sinh học | 158 | | 2 | |
| 340 | 18C 68 001 | Đỗ Mỹ | Duyên | SHTN - Giảng dạy Sinh học thực nghiệm | 135 | | 2 | |
| 341 | 18C 68 002 | Nguyễn Thị Thanh | Hòa | SHTN - Giảng dạy Sinh học thực nghiệm | 137 | | 2 | |
| 342 | 18C 68 003 | Khưu Thị Huỳnh | Ngọc | SHTN - Giảng dạy Sinh học thực nghiệm | 140 | | 2 | |
| 343 | 18C 68 004 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | SHTN - Giảng dạy Sinh học thực nghiệm | 153 | | 2 | |
| 344 | 18C 71 001 | Phạm Quốc | Đạt | Địa chất học | 156 | | 2 | |
| 345 | 18C 71 002 | Nguyễn Thanh | Nga | Địa chất học | 157 | | 2 | |
| 346 | 18C 71 003 | Nguyễn Lợi | Lộc | Địa chất học | 156 | | 2 | |
| 347 | 18C 71 004 | Lê Thị Tiểu | Nhã | Địa chất học | 156 | | 2 | |
| 348 | 18C 71 005 | Nguyễn Thanh | Thảo | Địa chất học | | | 3 | Chưa nộp bảng điểm TN |
| 349 | 18C 71 006 | Nguyễn Xuân | Tình | Địa chất học | 157 | | 2 | |

| Stt | Mã HV | Họ tên học viên | | Ngành | Số tín chỉ tích lũy | | Nhóm đối tượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bậc ĐH | Bậc CĐ | | |
| 350 | 18C 71 007 | Võ Hữu | Tân | Địa chất học | 156 | | 2 | |
| 351 | 18C 81 003 | Trần Thị Thanh | Dung | Khoa học môi trường | 157 | | 2 | |
| 352 | 18C 81 004 | Trần Ánh | Ngân | Khoa học môi trường | 163 | | 2 | |
| 353 | 18C 81 005 | Nguyễn Ngô Hồng | Ngọc | Khoa học môi trường | 161 | | 2 | |
| 354 | 18C 82 001 | Khưu Thiện | Minh | Quản lý tài nguyên và môi trường | 156 | | 2 | |
| 355 | 18C 82 002 | Nguyễn Thị Ngọc | Phương | Quản lý tài nguyên và môi trường | 155 | | 2 | |
| 356 | 18C 82 003 | Trương Thảo | Sâm | Quản lý tài nguyên và môi trường | 157 | | 2 | |
| 357 | 18C 82 004 | Lê Thị Ngọc | Trà | Quản lý tài nguyên và môi trường | 164 | | 2 | |
| 358 | 18C 82 005 | Lê Thị Hoài | An | Quản lý tài nguyên và môi trường | 145 | | 2 | |
| 359 | 18C 82 006 | Trần Thị Thu | An | Quản lý tài nguyên và môi trường | 156 | | 2 | |
| 360 | 18C 82 007 | Phạm Hải | Hà | Quản lý tài nguyên và môi trường | 135 | | 2 | |
| 361 | 18C 82 008 | Phạm Việt | Hải | Quản lý tài nguyên và môi trường | 156 | | 2 | |
| 362 | 18C 82 009 | Nguyễn Thị Bích | Khuê | Quản lý tài nguyên và môi trường | 150 | | 2 | |
| 363 | 18C 82 010 | Nguyễn Minh | Kiệt | Quản lý tài nguyên và môi trường | 157 | | 2 | |
| 364 | 18C 82 011 | Nguyễn Thị Kiều | Nga | Quản lý tài nguyên và môi trường | 161 | | 2 | |
| 365 | 18C 82 012 | Chung Thị | Nhâm | Quản lý tài nguyên và môi trường | 164 | | 2 | |
| 366 | 18C 82 013 | Nguyễn Đình | Quốc | Quản lý tài nguyên và môi trường | 156 | | 2 | |
| 367 | 18C 82 014 | Châu Thị | Thắng | Quản lý tài nguyên và môi trường | 161 | | 2 | |
| 368 | 18C 82 015 | Hoàng Trang | Thư | Quản lý tài nguyên và môi trường | 157 | | 2 | |
| 369 | 18C 82 016 | Nguyễn Thị Ngọc | Trâm | Quản lý tài nguyên và môi trường | 155 | | 2 | |
| 370 | 18C 91 001 | Nguyễn Thị Thúy | Kiều | Khoa học vật liệu | 142 | | 2 | |
| 371 | 18C 91 002 | Bùi Thị Thu | Thảo | Khoa học vật liệu | 157 | | 2 | |
| 372 | 18C 91 003 | Trần Quang | Thịnh | Khoa học vật liệu | 154 | | 2 | |
| 373 | 18C 91 004 | Nguyễn Trường | Thọ | Khoa học vật liệu | 150 | | 2 | |
| 374 | 18C 91 005 | Nguyễn Ngọc Minh | Thư | Khoa học vật liệu | 157 | | 2 | |

Tổng số học viên **374** học viên